

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK



DRI

**QUY CHẾ
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH**

Buôn Ma Thuột, tháng 5 năm 2018



Số: 30./QĐ-CT

TP. Buôn ma Thuột, ngày 23 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

*“V/v ban hành Quy chế quản lý tài chính
Công ty cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk”*

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2015;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk do Sở Kế hoạch & Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 24/2/2012

Căn cứ Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ Kế toán Doanh nghiệp;

Căn cứ Điều lệ của Công ty cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 15 tháng 5 năm 2018 về việc Thông qua Quy chế quản lý tài chính Công ty.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành “Quy chế quản lý tài chính Công ty cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk” (đính kèm).

Điều 2: Ban Tổng giám đốc DRI, Các công ty con, Người đại diện phần vốn góp của Công ty cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk tại doanh nghiệp khác chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 3: Quy chế có hiệu lực thi hành kể từ ký.

Nơi nhận:

- Như điều 3;

- Lưu VT. (6)

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch



Nguyễn Việt Lương

MỤC LỤC

CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....	3
Điều 1: Phạm vi và đối tượng điều chỉnh.....	3
Điều 2: Giải thích từ ngữ.....	3
Điều 3. Điều khoản chung.....	4
Điều 4. Nguyên tắc quản lý tài chính.....	5
Điều 5. Quyền quản lý tài chính của Công ty.....	5
Điều 6. Nghĩa vụ quản lý tài chính của Công ty.....	5
CHƯƠNG II. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN.....	6
Điều 7. Vốn của Công ty :.....	6
Điều 8. Bảo toàn vốn.....	6
Điều 9. Huy động vốn.....	7
Điều 10. Quản lý các khoản nợ phải trả.....	7
Điều 11. Đầu tư vốn ra ngoài Công ty.....	7
CHƯƠNG III.....	8
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN TẠI CÔNG TY.....	8
Điều 12. Tài sản cố định.....	8
Điều 13. Cho thuê, cầm cố, thế chấp tài sản.....	8
Điều 14. Việc trích, sử dụng tiền khấu hao tài sản cố định.....	9
Điều 15. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn.....	9
Điều 16. Xử lý tổn thất tài sản.....	10
Điều 17. Kiểm kê tài sản.....	11
Điều 18. Đánh giá lại giá trị tài sản.....	11
Điều 19. Quản lý hàng tồn kho.....	11
Điều 20. Quản lý đầu tư xây dựng cơ bản:.....	11
Điều 21. Quản lý các khoản nợ phải thu.....	12
Điều 22. Công nợ tạm ứng.....	13
Điều 23. Quản lý tiền mặt tại quỹ.....	14
Điều 24. Quản lý tiền gửi ngân hàng.....	14
Điều 25. Xây dựng hạn mức số dư tồn quỹ tiền mặt, tiền gửi tại ngân hàng.....	14
CHƯƠNG IV.....	15
LẬP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH HÀNG NĂM, QUẢN LÝ DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.....	15
Điều 26. Lập và triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm:.....	15
Điều 27. Quản lý doanh thu và thu nhập khác.....	15

Điều 28. Chi phí hoạt động kinh doanh.	16
Điều 29. Giá thành sản phẩm, chi phí dịch vụ tiêu thụ.	16
Điều 30. Xử lý kinh doanh thua lỗ	17
Điều 31. Lợi nhuận thực hiện.....	18
CHƯƠNG V.....	18
PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ TRÍCH LẬP CÁC QUỸ	18
Điều 32. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ.....	18
Điều 33. Mục đích sử dụng các quỹ của Công ty.....	18
Điều 34. Trả cổ tức.....	19
CHƯƠNG VI	20
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ VÀ KIỂM TOÁN	20
Điều 35. Kế hoạch tài chính	20
Điều 36. Chế độ kế toán thống kê và kiểm toán	20
Điều 37. Bộ máy kế toán tài chính của Công ty.....	21
Điều 38. Chế độ lưu giữ tài liệu liên quan đến công tác tài chính - kế toán	21
Điều 39. Kiểm tra nội bộ.....	21
Điều 40. Công tác kiểm tra khác	21
CHƯƠNG VII.	22
CHẾ ĐỘ TRÁCH NHIỆM TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH	22
Điều 41. Trách nhiệm của Tổng Giám đốc	22
Điều 42. Trách nhiệm của Kế toán trưởng Công ty	22
CHƯƠNG VIII.....	23
MỐI QUAN HỆ TÀI CHÍNH GIỮA CÔNG TY VỚI DOANH NGHIỆP MÀ CÔNG TY CÓ CỔ PHẦN, VỐN GÓP; VỚI CÁC ĐƠN VỊ PHỤ THUỘC	23
Điều 43: Mối quan hệ tài chính giữa Công ty với các Doanh nghiệp mà Công ty có cổ phần, vốn góp	23
Điều 44. Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con.....	24
Điều 45: Mối quan hệ tài chính giữa Công ty và công ty TNHH do Công ty làm chủ sở hữu.	24
Điều 46: Mối quan hệ tài chính giữa Công ty và Công ty TNHH HTV trở lên.....	25
Điều 47: Mối quan hệ tài chính giữa Công ty và công ty Cổ phần	26
Điều 48. Mối quan hệ tài chính giữa Công ty và đơn vị phụ thuộc	26
CHƯƠNG IX.	27
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	27
Điều 49. Xử lý vi phạm Quy chế quản lý tài chính.....	27
Điều 50. Tổ chức thực hiện	27

QUY CHẾ
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/QĐ-CT ngày 23/5/2018
của HĐQT Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắc Lắc)

CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Quy chế này quy định chế độ quản lý tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Cao su Đắc Lắc nhằm đảm bảo cho hoạt động tài chính của Công ty được thực hiện một cách hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và phù hợp với các quy định của Pháp luật.
2. Quy chế này điều chỉnh các hoạt động quản lý tài chính trong Công ty cổ phần Đầu tư Cao su Đắc Lắc, bao gồm:
 - Quản lý, sử dụng vốn và tài sản;
 - Quản lý doanh thu, chi phí, phân phối lợi nhuận và các quỹ;
 - Chế độ kế toán, thống kê, kiểm toán và công khai tài chính.
3. Việc quản lý tài chính trong các Doanh nghiệp mà Công ty có cổ phần, vốn góp thực hiện theo Quy chế quản lý tài chính áp dụng tại Doanh nghiệp đó.

Điều 2: Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, những khái niệm, từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. **Công ty:** Công ty cổ phần Đầu tư Cao su Đắc Lắc được thành lập, tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
2. **Điều lệ:** Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Đầu tư Cao su Đắc Lắc được thông qua Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, ngày 10/4/2018.
3. **ĐHĐCĐ:** Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Đầu tư Cao su Đắc Lắc.
4. **HĐQT:** Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư Cao su Đắc Lắc.
5. **Luật Doanh nghiệp:** Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.
6. **Quy chế:** Quy chế quản lý tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Cao su Đắc Lắc.

7. **Doanh nghiệp mà Công ty có cổ phần, vốn góp** là Doanh nghiệp mà Công ty sở hữu tối đa 100% vốn điều lệ, góp vốn hoặc nhận chuyển nhượng vốn góp, cổ phần hoặc nhận chuyển nhượng cổ phần bao gồm: Công ty TNHH MTV, Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, Công ty cổ phần.
8. **Người đại diện** hay **Người đại diện phần vốn góp** là người được HĐQT Công ty cử để trực tiếp quản lý một phần hoặc toàn bộ phần vốn của Công ty đầu tư tại Doanh nghiệp khác; đại diện cho Công ty và theo chỉ đạo của HĐQT Công ty để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Công ty tại Doanh nghiệp đó.
9. **Công ty mẹ** là Doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Công ty sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông của Công ty đó;
 - b. Công ty có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên HĐQT, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của công ty đó;
 - c. Công ty có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó;
 - d. Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của HĐQT hoặc cấp quản lý tương đương;
 - e. Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận.
10. **Nhóm Công ty** là tập hợp gồm Công ty – công ty con và có mối quan hệ gắn bó lâu dài với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường, các dịch vụ kinh doanh khác.
11. **Hợp tác kinh doanh** là hình thức đầu tư được ký giữa Công ty và các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm trên từng dự án mà không thành lập pháp nhân.
12. Các từ hoặc thuật ngữ khác sẽ được hiểu theo giải thích trong Điều lệ và Luật Doanh nghiệp.

Điều 3. Điều khoản chung

1. Công ty có tư cách pháp nhân, tự chủ về mặt tài chính và các cổ đông chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn trước pháp luật về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.
2. Công ty có quyền phát hành chứng khoán các loại để huy động vốn.
3. Công ty được mở tài khoản giao dịch bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ tại các Ngân hàng ở Việt Nam hoặc Ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật (nếu thấy cần thiết).
4. Các bộ phận, cá nhân có trách nhiệm quản lý tốt tài sản, vật tư, tiền vốn được giao và chịu trách nhiệm bồi hoàn thiệt hại nếu làm thất thoát.
5. Trưởng phòng, trưởng bộ phận, người đại diện vốn của Công ty là người chịu trách nhiệm trước Chủ Tịch HĐQT, Tổng Giám đốc và trước pháp luật về quản lý tài chính tại Phòng ban, đơn vị mình.
6. Các bộ phận chịu sự kiểm tra, giám sát và thực hiện đầy đủ các chế độ báo cáo với các cơ quan quản lý Nhà nước, Ban kiểm soát và HĐQT Công ty.

7. Nguyên tắc chung trong quản lý thu chi: Mọi hoạt động thu, chi tại các bộ phận phải tuân thủ theo quy định của pháp luật, của Công ty và phải được quản lý chặt chẽ:
 - a. Các khoản thu, chi phát sinh bằng ngoại tệ phải tuân thủ quy định về quản lý ngoại hối của nhà nước đồng thời phải quy đổi ra tiền VND theo tỷ giá bán ra trên thị trường liên ngân hàng để hạch toán;
 - b. Các khoản thu, chi phải đảm bảo đúng đối tượng, đúng chế độ quy định về phân cấp, quy trình, thủ tục, định mức, hoá đơn chứng từ, hồ sơ. Bộ phận, cá nhân lập chứng từ thu chi không, thu chi không đúng quy định và người quyết định thu, chi sai chế độ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại (nếu có).

Điều 4. Nguyên tắc quản lý tài chính

1. Công ty thực hiện theo các quy định về quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước và Điều lệ Công ty.
2. Công ty thực hiện theo nguyên tắc quản lý tài chính tập trung và có sự ủy quyền phân cấp cho các bộ phận trực thuộc.
3. Công ty chịu sự kiểm tra, giám sát về mặt tài chính của các cơ quan quản lý Nhà nước, Ban kiểm soát theo quy định pháp luật, nội dung quy định trong Điều lệ và Quy chế này.

Điều 5. Quyền quản lý tài chính của Công ty

1. Sử dụng vốn của Công ty để phục vụ các nhu cầu về sản xuất, kinh doanh theo nguyên tắc bảo toàn vốn và sinh lời.
2. Nhượng bán hoặc cho thuê những tài sản không còn phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh hoặc chưa sử dụng hết công suất và thanh lý tài sản đã hết giá trị sử dụng.
3. Phát hành và chuyển nhượng cổ phần, trái phiếu theo quy định của pháp luật. Được cầm cố, thế chấp các tài sản, giá trị quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản trên đất thuộc quyền quản lý của Công ty theo quy định của pháp luật.
4. Quyết định và phân phối phần lợi nhuận còn lại cho các cổ đông sau khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với Nhà nước; lập và sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty.
5. Công ty trực tiếp vay vốn ngân hàng, các tổ chức tín dụng hoặc bảo lãnh, nhận bảo lãnh để thực hiện các giao dịch này.
6. Có quyền sử dụng ngoại tệ thu được theo chế độ quản lý ngoại hối hiện hành của Nhà nước.
7. Công ty có các quyền khác về tài chính theo Điều lệ Công ty và theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Nghĩa vụ quản lý tài chính của Công ty

1. Thực hiện đúng chế độ về quản lý vốn, tài sản, phân chia các quỹ, hạch toán, thống kê, chế độ kiểm toán và các chế độ khác do pháp luật và Điều lệ Công ty quy định; chịu trách nhiệm về tính chính xác của các báo cáo tài chính của Công ty.
2. Bảo toàn và phát triển vốn.

3. Công bố công khai các thông tin và báo cáo tài chính hàng năm theo quy định tại Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật có liên quan.
4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Quy chế này.

CHƯƠNG II. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN

Điều 7. Vốn của Công ty :

1. Vốn thuộc quyền quản lý và sử dụng của Công ty được hình thành từ các nguồn : Nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả. Trong đó gồm: vốn góp của các cổ đông, chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá, lợi nhuận tích lũy, các quỹ của Công ty và lợi nhuận chưa phân phối ; nợ phải trả là các khoản nợ đang trong thời gian thanh toán, chưa đến hạn thanh toán bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.
2. Vốn điều lệ là số vốn do các cổ đông đóng góp và được ghi vào Điều lệ Công ty. Vốn điều lệ của Công ty được xác định tại thời điểm thành lập là: 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỉ đồng). Tháng 7 năm 2014 Công ty phát hành tăng vốn điều lệ lên 732.000.000.000 đồng.
3. Vốn điều lệ của Công ty được điều chỉnh tăng, giảm theo từng thời kỳ theo quyết định của ĐHĐCĐ bằng các cách quy định tại Điều lệ.
4. Vốn điều lệ của Công ty chỉ được sử dụng cho mục đích hoạt động sản xuất, kinh doanh; mua sắm tài sản cố định, trang thiết bị cần thiết cho hoạt động kinh doanh hoặc cho mục tiêu mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; mua cổ phiếu, trái phiếu; cung cấp vốn lưu động cho các hoạt động sản xuất kinh doanh; đầu tư vào công ty con; góp vốn, liên doanh, liên kết với các đơn vị kinh tế và thực hiện các hình thức đầu tư tài chính khác.

Điều 8. Bảo toàn vốn

Công ty có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn bằng các biện pháp sau đây:

1. Được sử dụng vốn và các quỹ của mình để phục vụ kịp thời nhu cầu sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc bảo toàn và phát triển vốn. Trường hợp sử dụng vốn và quỹ khác với mục đích quy định của vốn và quỹ đó thì phải theo nguyên tắc hoàn trả. Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của Nhà nước và theo quy chế này.
2. Mua bảo hiểm tài sản để bù đắp cho những rủi ro bất khả kháng.
3. Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất theo Điều 16 và các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo Điều 20 của Quy chế này.
4. Trích lập các khoản dự phòng rủi ro sau đây:
 - a. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
 - b. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi;
 - c. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.

5. Các biện pháp khác về bảo toàn vốn tại công ty cổ phần theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Huy động vốn

1. Phát hành cổ phiếu, trái phiếu:

Trong trường hợp cần thiết phải huy động thêm vốn kinh doanh, Công ty được phát hành cổ phiếu, trái phiếu để huy động vốn. Mọi thủ tục phát hành phải tuân thủ đúng pháp luật và Điều lệ.

2. Vay vốn:

- Công ty được vay vốn của các tổ chức tín dụng, các pháp nhân khác thông qua việc ký kết hợp đồng tín dụng để vay vốn ngắn hạn và dài hạn.
- Trong trường hợp đặc biệt, Công ty được huy động vốn của các đối tượng khác để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, với mức lãi suất không quá 120% mức lãi suất cho vay cùng thời điểm của ngân hàng thương mại có quan hệ giao dịch với Công ty.

3. Thuê tài chính:

Công ty được quyền huy động vốn thông qua hình thức thuê tài chính để đầu tư tài sản cố định với điều kiện mức lãi suất không cao hơn mức lãi suất cho vay cùng thời điểm của ngân hàng thương mại có quan hệ giao dịch với Công ty.

4. Nhận góp vốn liên doanh, liên kết và các hình thức khác để phục vụ nhu cầu hoạt động kinh doanh.

5. HĐQT phê duyệt các hợp đồng vay vốn có giá trị nhỏ hơn 30% tổng giá trị tài sản DN ghi trong báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất. Tổng giám đốc là người đại diện ký các hợp đồng vay vốn nói trên khi được HĐQT ủy quyền.

Điều 10. Quản lý các khoản nợ phải trả

Công ty có trách nhiệm:

1. Mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản nợ phải trả gồm cả các khoản lãi phải trả.
2. Thanh toán các khoản nợ phải trả theo thời hạn đã cam kết. Thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích khả năng thanh toán nợ của Công ty, phát hiện sớm tình hình khó khăn trong thanh toán nợ để có giải pháp khắc phục kịp thời, không để phát sinh các khoản nợ quá hạn.
3. Việc sử dụng các nguồn vốn này phải đảm bảo nguyên tắc : Chiếm dụng hợp lý, trả nợ theo đúng các điều khoản đã cam kết. Đối với các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty phải hạch toán toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh của số dư nợ phải trả vào chi phí kinh doanh trong kỳ để tạo nguồn trả nợ.

Điều 11. Đầu tư vốn ra ngoài Công ty

1. Công ty được quyền sử dụng vốn, tài sản thuộc quyền quản lý của Công ty để đầu tư ra ngoài Công ty. Riêng việc sử dụng quyền sử dụng đất để đầu tư ra ngoài Công ty phải thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai.
2. Việc đầu tư ra ngoài Công ty phải tuân thủ các quy định của pháp luật; phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của Công ty; đảm bảo nguyên tắc hiệu quả,

bảo toàn, phát triển vốn, tăng lợi nhuận và không ảnh hưởng đến mục tiêu hoạt động của Công ty.

3. Các hình thức đầu tư ra ngoài Công ty:

- a. Góp vốn để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, công ty liên doanh, góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới;
- b. Mua cổ phần hoặc góp vốn tại các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty liên doanh, công ty hợp danh;
- c. Mua lại công ty khác;
- d. Mua công trái, trái phiếu;
- e. Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

4. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư ra ngoài theo Điều lệ của Công ty

- a. Đại hội đồng cổ đông phê duyệt các dự án đầu tư ra ngoài Công ty có giá trị lớn hơn hoặc bằng 30% tổng giá trị tài sản theo Báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất.
- b. Hội đồng quản trị phê duyệt các dự án đầu tư ra ngoài Công ty có giá trị nhỏ hơn 30% tổng giá trị tài sản theo Báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất.
- c. Tổng giám đốc công ty kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác, có trách nhiệm lập phương án trình cấp có thẩm quyền theo quy định tại điều lệ Công ty và quy chế này.
- d. HĐQT cử người có trình độ chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức để thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư ra ngoài Công ty, bảo toàn và phát triển vốn.

CHƯƠNG III.

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN TẠI CÔNG TY

Điều 12. Tài sản cố định

1. Tài sản cố định của Công ty bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định thuê tài chính và bất động sản đầu tư.
2. Công ty có quyền thay đổi cơ cấu tài sản phục vụ cho việc phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Việc mua sắm, đầu tư xây dựng mới, cải tạo mở rộng tài sản cố định phải tuân thủ theo quy định hiện hành của Nhà nước và Công ty, đồng thời đảm bảo hiệu quả kinh tế khả thi được thẩm định từ việc đầu tư.

Điều 13. Cho thuê, cầm cố, thế chấp tài sản.

1. Công ty có quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản của Công ty theo nguyên tắc hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn. Việc sử dụng tài sản để cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân theo đúng các quy định của Nhà nước:

- a. Đối với tài sản cho thuê hoạt động, Công ty phải trích khấu hao, mức trích khấu hao do Tổng Giám đốc quyết định theo quy định của Bộ Tài chính;
 - b. Công ty được đem tài sản thuộc quyền quản lý và sử dụng để cầm cố, thế chấp vay vốn hoặc bảo lãnh tại các tổ chức tín dụng theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.
2. Tài sản đem cầm cố, thế chấp phải có chứng từ, tài liệu chứng minh, tổng hợp và giải trình trong báo cáo tài chính hàng năm.
 3. Thẩm quyền quyết định cho thuê, cầm cố, thế chấp tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều lệ Công ty và các quy định của Quy chế này.

Điều 14. Việc trích, sử dụng tiền khấu hao tài sản cố định.

1. Khấu hao tài sản cố định dựa trên nguyên tắc khấu hao theo quy định của nhà nước và điều kiện đặc thù của Công ty để thu hồi vốn tái đầu tư, thay đổi công nghệ.
2. Toàn bộ vốn do trích khấu hao tài sản cố định được dùng để tái đầu tư, thay thế, đổi mới tài sản và sử dụng vốn cho nhu cầu kinh doanh. Tổng Giám đốc Công ty sử dụng vốn khấu hao, các loại vốn và quỹ để đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch đã được HĐQT phê duyệt.
3. Tất cả tài sản cố định hiện có của Công ty đều phải trích khấu hao gồm cả tài sản cố định không cần dùng, chờ thanh lý trừ những tài sản cố định thuộc công trình phúc lợi công cộng.
 - a. Đối với các tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh thì không phải trích khấu hao nữa.
 - b. Đối với những tài sản cố định chưa khấu hao hết đã hư hỏng, mất mát phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân để xử lý, bồi thường. HĐQT quyết định mức bồi thường. Chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản với tiền bồi thường và giá trị thu hồi được hạch toán vào chi phí khác của Công ty.
4. Chi phí khấu hao tài sản cố định được hạch toán theo theo chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Điều 15. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn

1. Công ty chủ động nhượng bán, thanh lý để thu hồi vốn đối với tài sản lạc hậu kỹ thuật, tài sản hư hỏng không phục hồi được, tài sản đã hết thời gian sử dụng, tài sản không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được và các khoản đầu tư dài hạn không có nhu cầu tiếp tục đầu tư.
2. Thẩm quyền quyết định thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn:
 - a. Tổng Giám đốc quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại nhỏ hơn 1.000.000.000 đồng(Một tỷ đồng)/trên giá trị sổ sách tại thời điểm;
 - b. Trừ trường hợp quy định tại điểm a, HĐQT quyết định phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị nhỏ hơn 30% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty. HĐQT có thể ủy quyền cho Tổng Giám đốc quyết định nhượng bán, thanh lý tài sản thuộc thẩm quyền của HĐQT;

- c. Các phương án lớn hơn mức thuộc thẩm quyền HĐQT thì ĐHĐCĐ quyết định;
 - d. Các khoản đầu tư dài hạn có giá trị nhỏ hơn 30% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, do HĐQT quyết định; từ 30% trở lên của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, do ĐHĐCĐ quyết định.
3. Khi nhượng bán, thanh lý tài sản, vật tư phải lập Hội đồng thanh lý để xác định tình trạng kỹ thuật và giá trị, thông báo rộng rãi việc bán tài sản và tổ chức bán đấu giá công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản (khi thấy cần thiết). Trường hợp tài sản cố định không có giao dịch trên thị trường thì Công ty được thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá làm cơ sở bán tài sản theo phương thức thỏa thuận.
 4. Hạch toán nguyên giá, giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản phải tuân thủ chế độ kế toán hiện hành.
 5. Hội đồng nhượng bán tài sản, Hội đồng thanh lý tài sản do ĐHĐCĐ, HĐQT hoặc Tổng Giám đốc quyết định trong phạm vi thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này.
 6. Đối với việc thanh lý tài sản để giải thể Công ty, tối thiểu sáu (06) tháng trước khi kết thúc thời gian hoạt động hoặc sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm ba (03) thành viên, hai thành viên do ĐHĐCĐ chỉ định và một (01) thành viên do HĐQT chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể lựa chọn trong số nhân viên công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

Điều 16. Xử lý tổn thất tài sản

1. Khi xảy ra tổn thất tài sản (mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém phẩm chất, làm giảm giá trị của tài sản) Công ty phải tiến hành xác định nguyên nhân, mức độ tổn thất, quy trách nhiệm và lập phương án xử lý theo các nguyên tắc sau:
 - a. Đối với những tổn thất do nguyên nhân chủ quan thì cá nhân, tập thể gây ra tổn thất phải bồi thường:
 - Mức thiệt hại dưới 500 triệu đồng: Do Tổng giám đốc quyết định xử lý;
 - Mức thiệt hại từ 500 triệu đồng trở lên: do HĐQT quyết định xử lý theo đề nghị của Tổng Giám đốc.
 - b. Đối với những tổn thất do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng thì thông báo cho đơn vị bảo hiểm xử lý bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm (đối với những tài sản có mua bảo hiểm).
2. Giá trị tài sản tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Công ty. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được Tổng Giám đốc trình HĐQT phương án xử lý.

3. Công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản tổn thất tài sản, trường hợp để các khoản tổn thất tài sản không được xử lý thì HĐQT, Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ.

Điều 17. Kiểm kê tài sản

1. Công ty phải tổ chức kiểm kê, xác định số lượng tài sản (tài sản cố định và đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn) đối chiếu các khoản công nợ phải trả, phải thu khi khoá sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm; khi thực hiện quyết định chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu; sau khi xảy ra thiên tai, địch họa; vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản của Công ty hoặc theo chủ trương của Nhà nước. Đối với tài sản thừa, thiếu, không thu hồi được, nợ quá hạn cần xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của những người có liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định.
2. Việc kiểm kê tài sản phải được thực hiện ít nhất mỗi năm một lần. Ngoài ra, khi có yêu cầu từ HĐQT, Ban kiểm soát thì việc kiểm kê phải được tiến hành theo kế hoạch.

Điều 18. Đánh giá lại giá trị tài sản

1. Kiểm kê đánh giá lại giá trị tài sản theo quy định của Nhà nước và Nghị quyết của ĐHĐCĐ.
2. Việc kiểm kê, đánh giá lại giá trị tài sản phải theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước và có sự chứng nhận của đơn vị kiểm toán. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị tài sản do đánh giá lại được ghi tăng hoặc giảm vốn điều lệ của Công ty.
3. Hội đồng kiểm kê tài sản, Hội đồng đánh giá lại tài sản do Chủ tịch HĐQT quyết định thành lập.

Điều 19. Quản lý hàng tồn kho

1. Hàng tồn kho là hàng hoá mua về để bán còn tồn kho; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho hoặc đã mua đang đi trên đường; sản phẩm dở dang trong quá trình sản xuất; sản phẩm hoàn thành nhưng chưa nhập kho; thành phẩm tồn kho, thành phẩm đang gửi bán hoặc hàng hóa tại kho người bán chưa nhận về kho.
2. Công ty có trách nhiệm kiểm tra, xử lý ngay những hàng hoá tồn kho kém phẩm chất, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn.
3. Cuối kỳ kế toán, khi giá gốc hàng tồn kho ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì Công ty phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành.

Điều 20. Quản lý đầu tư xây dựng cơ bản:

1. Bộ phận nghiệp vụ của Công ty chịu trách nhiệm lập kế hoạch trung hạn và kế hoạch đầu tư hàng năm theo định hướng phát triển Công ty. Đơn vị, Công ty con xin đầu tư có trách nhiệm phối hợp với các bộ phận nghiệp vụ công ty lập dự án đầu tư nêu rõ lý do đầu tư, hiệu quả, nguồn vốn, kế hoạch vay và trả nợ... để trình cấp thẩm quyền phê duyệt.
2. Kế hoạch đầu tư XD CB hàng năm được HĐQT duyệt cùng với kế hoạch tài chính Công ty.
3. Trách nhiệm quản lý đầu tư:

- a. Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước HĐQT về toàn bộ công tác XDCB thuộc Công ty.
- b. Các bộ phận, công ty con có dự án đầu tư chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc Công ty về các thủ tục đầu tư, quản lý dự án, quản lý chất lượng công trình, khối lượng thực hiện, giá trị thực hiện theo các quy định của pháp luật.
 - Căn cứ vào kế hoạch đầu tư XDCB hàng năm, các bộ phận, công ty con thực hiện mua sắm, đầu tư tài sản... một cách linh hoạt tùy theo giá trị và chủng loại tài sản, hạng mục đầu tư và phải tuân thủ theo các quy định của Công ty và pháp luật.
- c. Phân cấp quyết định điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư XDCB hàng năm:
 - Tổng giám đốc quyết định mức phát sinh chi phí theo nhóm hạng mục đầu tư XDCB (được quy định tại mục b, khoản 4, điều 26 của Quy chế này) dưới 2% của giá trị từng nhóm hạng mục. Trường hợp vượt từ 2% đến dưới 5% của giá trị từng nhóm hạng mục thì Tổng giám đốc đề xuất với Chủ tịch HĐQT cho ý kiến trước khi thực hiện.
 - TGD trình HĐQT quyết định mức phát sinh chi phí theo nhóm hạng mục đầu tư XDCB từ 5% của giá trị từng nhóm hạng mục trở lên; đồng thời quyết định những hạng mục phát sinh ngoài kế hoạch tài chính hàng năm;
 - Nguyên tắc quản lý: Việc bổ sung chi phí cho các nhóm hạng mục có trong kế hoạch tài chính hàng năm, hoặc phát sinh ngoài kế hoạch phải đảm bảo không được vượt giá thành do HĐQT hoặc ĐHĐCĐ giao.
 - Sau khi bổ sung, điều chỉnh kế hoạch; tổ chức thực hiện và quyết toán thì Tổng giám đốc có trách nhiệm tổng hợp báo cáo HĐQT trong thời gian gần nhất.
4. Khi kết thúc đầu tư các bộ phận Công ty hoặc các đơn vị khác phải lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định. Tùy theo mức độ từng công trình theo sự phân cấp thẩm quyền của Công ty, Báo cáo quyết toán vốn đầu tư phải được thẩm tra phê duyệt.

Điều 21. Quản lý các khoản nợ phải thu

1. Công ty có trách nhiệm xây dựng và ban hành quy chế quản lý các khoản nợ phải thu, phân công và xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi, thanh toán các khoản công nợ.
2. Công ty tổ chức quản lý nợ phải thu: mở sổ theo dõi các khoản nợ theo từng đối tượng nợ, thường xuyên phân loại các khoản nợ (nợ luân chuyển, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi), đối chiếu công nợ, đôn đốc thu hồi nợ theo các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý, xử lý nợ tồn đọng.
3. Công ty được quyền bán các khoản nợ phải thu để thu hồi vốn theo quy định của pháp luật, gồm cả khoản nợ phải thu trong hạn, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không đòi được. Giá bán các khoản nợ do hai bên thỏa thuận.
4. Nợ phải thu khó đòi là các khoản nợ quá hạn thanh toán theo quy định ghi trên hợp đồng hoặc các cam kết khác hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng đối tượng thiếu nợ khó có khả năng thanh toán. Công ty phải trích lập quỹ dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định hiện hành.

5. Đối với các khoản nợ không có khả năng thu hồi, Công ty có trách nhiệm xử lý. Số nợ không có khả năng thu hồi được sau khi trừ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan được bù đắp bằng các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, quỹ dự phòng tài chính. Nếu còn thiếu thì được Tổng Giám đốc trình HĐQT quyết định xử lý.
6. Các tổn thất do không thu hồi nợ kịp thời, đầy đủ do nguyên nhân chủ quan, các cá nhân, tập thể liên quan vi phạm phải bồi thường. HĐQT quyết định mức bồi thường hoặc ủy quyền cho Tổng Giám đốc quyết định.
7. Xử lý các khoản nợ khó đòi phải có đủ căn cứ tài liệu chứng minh, tổng hợp và giải trình trong báo cáo tài chính năm. Số công nợ thực sự không đòi được đã được xử lý, kế toán phải tiếp tục theo dõi trên sổ kế toán (ngoài bảng cân đối kế toán) để khi thu được nợ phải hạch toán vào thu nhập của Công ty.
8. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước HĐQT và cổ đông về các khoản nợ phải thu của Công ty.

Điều 22. Công nợ tạm ứng

1. Tạm ứng là việc ứng trước một khoản tiền cho cán bộ công nhân viên nhằm giải quyết các công việc phát sinh thường xuyên hoặc giải quyết một vụ việc cụ thể nào đó đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.
 - a. Tổng Giám đốc có thẩm quyền phê duyệt đối với các khoản tạm ứng không quá 100 triệu đồng;
 - b. Phó Tổng Giám đốc có thẩm quyền phê duyệt đối với các khoản tạm ứng không quá 30 triệu đồng.
 - c. Tùy trường hợp cụ thể, Chủ tịch HĐQT ủy quyền cho Tổng giám đốc, phó Tổng giám đốc phê duyệt mức tạm ứng khác các mức đã quy định như trên.
 - d. Tổng Giám đốc có thể ủy quyền cho Phó Tổng Giám Đốc phê duyệt khoản tạm ứng thuộc thẩm quyền của mình.
2. Bộ phận, cá nhân tạm ứng chỉ được chi tiêu tiền đã tạm ứng theo đúng mục đích và nội dung công việc đã được phê duyệt.
3. Đối với khoản tạm ứng mang tính chất thường xuyên như: chi phí nhiên liệu cho xe, vé cầu, phà, chi phí điện, nước, hoa tươi, trà nước tiếp khách, văn phòng phẩm, chi phí làm hàng,... Định kỳ hoặc sau khi có chứng từ các khoản chi thực tế đã phát sinh, phòng (bộ phận) tạm ứng tiền lập Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng để thanh toán số tiền đã chi.
4. Đối với khoản tạm ứng cho một công việc cụ thể, căn cứ dự toán được duyệt hoặc từng công việc phát sinh đã được đồng ý, cá nhân (bộ phận) thực hiện tiến hành các thủ tục tạm ứng tiền. Sau khi công việc đã hoàn tất, chậm nhất là 10 ngày cá nhân (bộ phận) đã tạm ứng phải làm thủ tục thanh quyết toán tạm ứng.
5. Kế toán quản lý công nợ tạm ứng có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, đơn đốc thanh toán các khoản công nợ tạm ứng.
6. Các đối tượng có biểu hiện dây dưa công nợ thì phải giải quyết dứt điểm công nợ cũ mới được tiếp tục tạm ứng mới. Trường hợp dây dưa công nợ quá 01 tháng phòng (bộ

phận) kế toán phải báo cáo Trưởng phòng(trưởng bộ phận) để xử lý, nếu quá 02 tháng phải báo cáo Tổng Giám đốc Công ty.

7. Trường hợp phát hiện người tạm ứng chiếm đoạt tiền tạm ứng, Phòng Tài chính - Kế toán phải báo ngay cho Tổng Giám đốc để xử lý kịp thời.

Điều 23. Quản lý tiền mặt tại quỹ

1. Thủ quỹ là người trực tiếp chịu trách nhiệm vật chất về việc quản lý tiền mặt tồn quỹ trong đơn vị. Tiền mặt tại quỹ phải được lưu giữ vào két sắt có khóa an toàn và đảm bảo đúng quy định về quản lý tiền tại quỹ.
2. Thủ quỹ Công ty có trách nhiệm thu, chi tiền mặt đúng theo phiếu thu, chi đã được phê duyệt. Tuyệt đối không được chi tiền khi chưa có lệnh bằng chứng từ của người có thẩm quyền.
3. Thủ quỹ và kế toán thanh toán phải kiểm kê, chốt số dư tiền mặt hàng ngày và ký trên sổ quỹ tiền mặt. Định kỳ và đột xuất thành lập hội đồng kiểm kê tiền mặt tồn quỹ ít nhất 1 lần/tháng.
4. Không được sử dụng tiền của đơn vị vào mục đích cá nhân hoặc các mục đích khác không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.
5. Mẫu chứng từ thu, chi, bảng kê theo mẫu quy định của Luật kế toán và Công ty.

Điều 24. Quản lý tiền gửi ngân hàng

1. Công ty được phép mở một hay nhiều tài khoản giao dịch (VNĐ, ngoại tệ) tại các ngân hàng để phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị mình.
2. Mọi khoản tiền thu chi qua ngân hàng phải được thực hiện đúng theo quy định của ngân hàng thương mại nơi Công ty có tài khoản thanh toán. Nghiêm cấm việc sử dụng tài khoản của Công ty cho các tổ chức, cá nhân khác gửi vào, rút ra không nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Công ty được mở dịch vụ (SMS) báo cáo biến động số dư tài khoản ngân hàng cho Kế toán trưởng và Tổng giám đốc.
4. Hàng tháng phải in bảng sao kê ngân hàng và lưu trữ theo quy định.

Điều 25. Xây dựng hạn mức số dư tồn quỹ tiền mặt, tiền gửi tại ngân hàng

1. Tiền mặt tồn quỹ vào ngày thường không được vượt quá 100 triệu đồng và 20 triệu đồng đối với ngày nghỉ, ngày lễ. Số tiền vượt quá so quy định sẽ chuyển vào tiền gửi ngân hàng theo tài khoản của Công ty.
2. Hạn mức tiền gửi ngân hàng
 - a. Kế toán trưởng cân đối số dư tiền gửi ngân hàng căn cứ nhu cầu sử dụng tại từng thời điểm trình Tổng Giám đốc xem xét;
 - b. Hạn mức số dư tiền gửi ngân hàng do Chủ tịch HĐQT quyết định;
 - c. Kế toán trưởng đảm bảo số dư tiền gửi ngân hàng không vượt quá 20% hạn mức. Phần vượt quá 20% hạn mức được gửi vào Tài khoản có kỳ hạn nhằm đảm bảo sinh lời cho dòng tiền của Công ty khi chưa sử dụng đến.

CHƯƠNG IV.

LẬP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH HÀNG NĂM, QUẢN LÝ DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Điều 26. Lập và triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm:

1- Vào ngày 20/12 hàng năm các công ty con do DRI đầu tư từ 51% vốn điều lệ trở lên gửi kế hoạch tài chính cho năm kế tiếp về Công ty mẹ để lập kế hoạch của tập đoàn trình HĐQT Công ty phê duyệt chuẩn bị cho ĐHCĐ thường niên hàng năm.

2- Sau khi HĐQT phê duyệt kế hoạch năm tài chính tiếp theo, giao cho Tổng giám đốc DRI triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch và báo cáo HĐQT để theo dõi hàng tháng, quý, năm;

3- Trường hợp phát sinh chi phí ngoài kế hoạch phê duyệt, thì phân quyền xử lý theo quy định tại mục d, khoản 3 điều 20 và mục c khoản 2 điều 29 quy chế này.

4- Quy định về Nhóm các hạng mục chính trong kế hoạch tài chính hàng năm để làm cơ sở phân quyền xử lý các chi phí phát sinh và quản lý giá thành như sau:

a- Bảng kế hoạch kết quả kinh doanh năm bao gồm: Nhóm nguyên vật liệu; nhóm chế biến và nhóm quản lý, bán hàng. Trong từng nhóm có các hạng mục: bao: chi phí nhân công; chi phí nguyên vật liệu trực tiếp; chi phí vận chuyển; chi phí sản xuất chung; chi phí quản lý doanh nghiệp; chi phí lãi vay và chi phí bán hàng...

b- Bảng kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm, bao gồm: Nhóm đường lộ, cầu, cống; nhóm công trình kiến trúc và nhóm xây dựng cơ bản của Nhà máy chế biến...

Điều 27. Quản lý doanh thu và thu nhập khác

1. Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính, doanh thu từ hoạt động tài chính và thu nhập hợp pháp khác.

a. Doanh thu hoạt động kinh doanh thông thường là toàn bộ số tiền phải thu phát sinh trong kỳ từ việc bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ của Công ty. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: là toàn bộ tiền bán sản phẩm, hàng hoá, cung ứng dịch vụ,... sau khi trừ (-) các khoản giảm giá hàng hoá, hàng bán bị trả lại (có chứng từ hợp lệ), được khách hàng chấp nhận thanh toán (không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền);

b. Doanh thu từ các hoạt động tài chính bao gồm: các khoản thu phát sinh từ tiền bản quyền; cho thuê tài sản của Công ty; tiền lãi từ việc cho vay vốn; lãi tiền gửi; lãi bán hàng trả chậm; lãi cho thuê tài chính; chênh lệch lãi do bán ngoại tệ, chênh lệch tỉ giá ngoại tệ, chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn và lợi nhuận được chia từ việc đầu tư ra ngoài Công ty;

c. Thu nhập khác: là các khoản thu từ hoạt động không thường xuyên theo chế độ quy định hiện hành như: thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản nợ phải trả nhưng chủ nợ không còn, thu từ việc thanh lý nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng và các khoản thu khác.

2. Toàn bộ doanh thu phát sinh trong kỳ phải có các hóa đơn, chứng từ hợp lệ chứng minh và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán của bộ phận và Công ty theo chế độ kế toán hiện hành.
3. Toàn bộ việc in ấn, phát hành, sử dụng và quản lý hóa đơn được Phòng kế toán Công ty thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 28. Chi phí hoạt động kinh doanh.

1. Chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm: Chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí lưu thông, chi phí hoạt động tài chính và các chi phí khác.
2. Công ty phải xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với đặc điểm kinh tế - kỹ thuật ngành nghề kinh doanh, mô hình tổ chức quản lý, trình độ trang bị của bộ phận. Các định mức phải được phổ biến đến tận người thực hiện, công bố công khai cho người lao động trong Công ty biết để thực hiện và kiểm tra, giám sát. Trường hợp không thực hiện được các định mức, làm tăng chi phí phải phân tích rõ nguyên nhân, trách nhiệm để xử lý theo quy định của pháp luật. Nếu do nguyên nhân chủ quan thì người hoặc tổ chức gây ra phải bồi thường thiệt hại.
3. Thường xuyên theo dõi, phân tích chi phí sản xuất kinh doanh nhằm phát hiện những khâu yếu, kém trong quản lý, những yếu tố làm tăng chi phí, làm tăng giá thành sản phẩm để có giải pháp khắc phục kịp thời.
4. Việc ghi nhận chi phí phát sinh phải đảm bảo chế độ kế toán hiện hành và theo quy định về chi phí của Công ty.

Điều 29. Giá thành sản phẩm, chi phí dịch vụ tiêu thụ.

1. Tổng giá thành toàn bộ sản phẩm hàng hóa, chi phí dịch vụ tiêu thụ trong kỳ (hoặc giá thành hàng hóa bán ra) bao gồm: giá thành sản phẩm, hàng hóa xuất tiêu thụ trong kỳ (hoặc giá vốn hàng hóa bán ra); chi phí quản lý Công ty phát sinh trong kỳ; chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ.
2. Nguyên tắc và phương pháp xác định giá thành sản phẩm, chi phí dịch vụ theo quy định sau:
 - a. Giá thành sản xuất sản phẩm, dịch vụ gồm:
 - Chi phí về nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu và động lực sử dụng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm, dịch vụ;
 - Các khoản phải trả người lao động trực tiếp sản xuất như: tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương, chi ăn giữa ca, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn;
 - Chi phí sản xuất chung: chi phí chung phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận kinh doanh như: tiền lương, phụ cấp, ăn giữa ca, chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.
 - b. Giá thành toàn bộ sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ gồm:
 - Giá thành sản xuất của sản phẩm, dịch vụ: chi phí về nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu và động lực sử dụng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm, dịch vụ; các khoản phải trả người lao động trực tiếp sản xuất như: tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất

lương, chi ăn giữa ca, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn; chi phí sản xuất chung: chi phí chung phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận kinh doanh như: tiền lương, phụ cấp, ăn giữa ca, chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác;

- Chi phí bán hàng: các chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ như tiền lương, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên bán hàng, hoa hồng đại lý, hoa hồng môi giới, tiếp thị, xúc tiến thương mại, khuyến mãi, quảng cáo, đóng gói, vận chuyển, bảo quản,... khấu hao tài sản cố định, chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác;
- Chi phí quản lý Công ty: các chi phí quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và các chi phí khác có liên quan đến hoạt động của Công ty. Đối với sản phẩm có thời gian sản xuất trên 1 năm thì chi phí quản lý Công ty phát sinh trong năm được phân bổ cho sản phẩm dở dang;
- Toàn bộ chi phí bán hàng và chi phí quản lý Công ty được kết chuyển cho sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ trong năm để xác định kết quả kinh doanh.

c. Thẩm quyền quyết định phát sinh chi phí sản xuất hàng năm và Quản lý giá thành sản phẩm:

- Hàng năm HĐQT Công ty phê duyệt kế hoạch kinh doanh có quy định cho từng nhóm hạng mục được quy định tại mục a, khoản 4, điều 26 của Quy chế này.
- Căn cứ vào kế hoạch kinh doanh hàng năm, các bộ phận, công ty con thực hiện mua sắm vật tư nguyên liệu; sử dụng các dịch vụ... một cách linh hoạt tùy theo giá trị, số lượng và chủng loại vật tư nguyên liệu, dịch vụ và phải tuân thủ theo các quy định của Công ty và pháp luật.
- Căn cứ vào kế hoạch tài chính, Tổng giám đốc điều hành theo phân cấp sau:
 - + Tổng giám đốc quyết định mức phát sinh chi phí nếu dưới 2% của giá trị từng hạng mục trong nhóm Danh mục. Trường hợp vượt từ 2% đến dưới 5% của giá trị từng hạng mục thì Tổng giám đốc đề xuất với Chủ tịch HĐQT cho ý kiến trước khi thực hiện.
 - + TGD trình HĐQT quyết định mức phát sinh chi phí từ 5% trở lên của giá trị từng hạng mục; đồng thời quyết định những hạng mục phát sinh ngoài kế hoạch tài chính hàng năm.
- Nguyên tắc quản lý: Việc bổ sung chi phí cho các hạng mục có trong kế hoạch tài chính hàng năm, hoặc phát sinh ngoài kế hoạch phải đảm bảo không được vượt giá thành do HĐQT hoặc ĐHĐCĐ giao. Sau khi bổ sung, điều chỉnh kế hoạch; tổ chức thực hiện và quyết toán thì Tổng giám đốc có trách nhiệm tổng hợp báo cáo HĐQT trong thời gian gần nhất.

Điều 30. Xử lý kinh doanh thua lỗ

Trường hợp kinh doanh thua lỗ, Tổng Giám đốc Công ty phải đề xuất các giải pháp cấp bách đề HĐQT xem xét quyết định, hoặc trình ĐHĐCĐ quyết định:

1. Trích từ quỹ dự phòng tài chính để bù lỗ.
2. Chuyển một phần lỗ sang năm sau (việc chuyển lỗ chỉ thực hiện tối đa trong vòng 5 năm liên tiếp) đồng thời trình ĐHĐCĐ quyết định các biện pháp khắc phục.

Điều 31. Lợi nhuận thực hiện

- a. Lợi nhuận thực hiện là kết quả kinh doanh của Công ty sau một kỳ hoạt động.
- b. Việc xác định lợi nhuận phải tuân thủ các nguyên tắc của chế độ kế toán hiện hành.

CHƯƠNG V.**PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ TRÍCH LẬP CÁC QUỸ****Điều 32. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ.**

1. Lợi nhuận của Công ty sau khi bù lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập Doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập Doanh nghiệp, được phân phối như sau:
 - a. Trả các khoản tiền phạt như: phạt vi phạm hành chính về thuế, phạt vi phạm Luật Giao thông, Luật Môi trường; phạt vay nợ quá hạn, phạt vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, phạt vi phạm chế độ kế toán - thống kê và các khoản phạt khác;
 - b. Trừ các khoản chi phí thực tế đã chi nhưng không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế;
 - c. Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trên, được trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông theo quy chế phân phối lợi nhuận do HĐQT lập và trình ĐHĐCĐ quyết định theo từng năm.
2. Trích lập các quỹ:

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh và nhu cầu hoạt động, Tổng giám đốc xây dựng kế hoạch trích lập các quỹ phù hợp với quy định của pháp luật, của công ty và kế hoạch kinh doanh hằng năm trình HĐQT xem xét trước khi trình ĐHĐCĐ thông qua.
3. Căn cứ tỷ lệ trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm, trong năm Công ty có thể tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận thực hiện để sử dụng. Sau khi báo cáo tài chính năm được Đại hội đồng cổ đông thông qua thì Công ty điều chỉnh số đã tạm trích các quỹ trong năm.

Điều 33. Mục đích sử dụng các quỹ của Công ty.

1. **Quỹ dự phòng tài chính** được dùng để:
 - a. Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh;
 - b. Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của HĐQT.
2. **Quỹ đầu tư phát triển** được dùng để:
 - a. Bổ sung vào vốn điều lệ của Công ty;
 - b. Mua cổ phần, góp vốn tại các công ty cổ phần, công ty TNHH, công ty liên doanh; góp vốn hoạt động hợp tác kinh doanh;

- c. Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;

Căn cứ vào nhu cầu đầu tư và khả năng của quỹ, ĐHĐCĐ hoặc HĐQT theo thẩm quyền quy định quyết định hình thức và biện pháp đầu tư theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn.

3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a. Thưởng định kỳ, thưởng cuối năm trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của CBCNV, hoặc thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể có thành tích đột xuất trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Mức thưởng cần có ý kiến của công đoàn Công ty trước khi quyết định;
- b. Thưởng cho những cá nhân và đơn vị bên ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty theo quy chế thưởng của Công ty. Mức thưởng do Tổng Giám đốc quyết định;

4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a. Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi chung của Công ty;
- b. Chi cho các hoạt động thể thao, văn hoá, phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội, mua bảo hiểm thân thể, khám bệnh định kỳ cho cán bộ công nhân viên và người lao động; Chi tham quan, du lịch, hỗ trợ khó khăn, thiên tai, dịch họa, đau ốm, bảo hiểm tai nạn và những khoản chi có tính chất phúc lợi khác;
- c. Ngoài ra có thể chi hỗ trợ hoặc làm công tác từ thiện xã hội;

Việc sử dụng quỹ phúc lợi do Tổng Giám đốc quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Ban chấp hành Công đoàn Công ty.

- 5. Việc sử dụng các quỹ nói trên phải thực hiện công khai theo quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở Công ty cổ phần và quy định của Nhà nước. Công ty chỉ được chi các quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng người quản lý điều hành Công ty sau khi thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

Điều 34. Trả cổ tức

- 1. Công ty chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ Công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. ĐHĐCĐ quyết định trả cổ tức cho các cổ đông trên cơ sở vốn góp.
- 2. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Công ty hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều lệ. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam. Cổ tức có thể được chi trả trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền thì Công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu

niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua các Công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3. Số cổ tức được chia cho các cổ đông theo phần vốn góp và được thực hiện mỗi năm 1 lần. Cổ tức được trả khi có quyết toán báo cáo tài chính năm, được cơ quan thuế kiểm tra phê duyệt nghĩa vụ thuế hoặc kết quả của kiểm toán độc lập và được ĐHĐCĐ quyết định.
4. Tùy tình hình kinh doanh của Công ty, HĐQT có thể tạm ứng cổ tức cho các cổ đông theo thời hạn quý hoặc 6 tháng.

CHƯƠNG VI.

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ VÀ KIỂM TOÁN

Điều 35. Kế hoạch tài chính

1. Căn cứ vào kế hoạch sản xuất, kinh doanh, Ban giám đốc và các bộ phận có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tài chính dài hạn và hàng năm phù hợp với kế hoạch kinh doanh của Công ty. Thời hạn lập kế hoạch tài chính cùng thời điểm với kế hoạch sản xuất, kinh doanh theo quy định của Công ty.
2. HĐQT quyết định kế hoạch tài chính hàng năm của Công ty và báo cáo ĐHĐCĐ làm căn cứ giám sát và đánh giá kết quả quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc.

Điều 36. Chế độ kế toán thống kê và kiểm toán

1. Công ty thực hiện việc hạch toán kế toán, thống kê theo đúng pháp luật kế toán thống kê hiện hành. Hệ thống kế toán của Công ty sử dụng là hệ thống kế toán Việt Nam hoặc bất kỳ hệ thống nào được Bộ Tài chính chấp thuận.
2. Công ty thực hiện việc lập, nộp, công khai báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng năm theo quy định của pháp luật.
3. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày Công ty cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó.
4. Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty phải được kiểm toán trước khi trình ĐHĐCĐ xem xét, thông qua. ĐHĐCĐ thường niên có thể quyết định hoặc ủy quyền cho HĐQT, Ban kiểm soát chọn một Công ty kiểm toán độc lập được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam để tiến hành các hoạt động kiểm toán cho Công ty.
5. Cuối mỗi niên khóa, HĐQT xem xét Báo cáo tài chính để trình ĐHĐCĐ, trong đó bao gồm các nội dung sau:
 - a. Bảng cân đối kế toán;
 - b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

- d. Báo cáo thuyết minh báo cáo tài chính;
 - e. Báo cáo tổng hợp kiểm kê tài sản cuối niên độ;
 - f. Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty theo quy định của pháp luật về kế toán;
 - g. Báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh hàng năm của nhóm Công ty;
6. Sau Đại hội, các văn bản, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và tất cả các chứng từ có liên quan về tài chính phải được lưu giữ tại Phòng Tài chính - Kế toán Công ty theo luật định.
7. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính hàng năm của Công ty để HĐQT xem xét và trình tại ĐHĐCĐ.

Điều 37. Bộ máy kế toán tài chính của Công ty

Công ty có Phòng Tài chính - Kế toán. Người chịu trách nhiệm về công tác tài chính kế toán ở Công ty là Kế toán trưởng. Nhiệm vụ của Phòng Tài chính - Kế toán là thực hiện chế độ hạch toán kế toán thống kê theo đúng luật kế toán, thống kê và điều lệ kế toán của Nhà nước, chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

Điều 38. Chế độ lưu giữ tài liệu liên quan đến công tác tài chính - kế toán

1. Công ty phải lưu giữ các tài liệu sau:
- a. Sổ sách, chứng từ, tài liệu kế toán, báo cáo tài chính hàng năm;
 - b. Báo cáo kiểm toán nội bộ, báo cáo kiểm toán độc lập, báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của Thanh tra thuế;
 - c. Các tài liệu khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
2. Công ty phải lưu giữ các tài liệu có liên quan đến công tác tài chính kế toán tại trụ sở chính. Thời gian lưu giữ, bảo quản đúng chế độ và theo quy định của pháp luật.

Điều 39. Kiểm tra nội bộ

1. Công tác kiểm tra nội bộ nhằm mục đích giúp Tổng Giám đốc nắm bắt tình hình thực tế của các đơn vị trong Công ty để có biện pháp khắc phục kịp thời những tồn tại trong quá trình sản xuất, kinh doanh,
2. Hàng năm Công ty tổ chức công tác kiểm tra định kỳ theo quý và 6 tháng, năm hoặc đột xuất đối với các đơn vị về các mặt quản lý kinh tế, tài chính, kế toán để xem xét chấn chỉnh công tác hạch toán, quản lý nghiệp vụ.

Điều 40. Công tác kiểm tra khác

Công ty chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan tài chính có thẩm quyền đối với công tác tài chính của Công ty theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VII.

CHẾ ĐỘ TRÁCH NHIỆM TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Điều 41. Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của HĐQT, chịu trách nhiệm trước HĐQT, trước pháp luật trong việc điều hành hoạt động, quản lý tài sản, vật tư, tiền vốn và các khoản thu chi của Công ty.
2. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện công tác kế toán theo quy định của Luật kế toán. Chịu trách nhiệm về chế độ báo cáo kế toán, thống kê, tài chính, nội dung của báo cáo tài chính và các thông tin tài chính công khai theo quy định của pháp luật.
3. Tổ chức thực hiện các quyết định của ĐHCĐ, HĐQT.
4. Xây dựng các quy trình, thủ tục, định mức chi phí của Công ty theo quy định của pháp luật, phù hợp với Điều lệ, các quyết định cụ thể của HĐQT.
5. Xây dựng và trình HĐQT duyệt kế hoạch dài hạn và kế hoạch hàng năm. Trên cơ sở kế hoạch được duyệt, chủ động giao kế hoạch cho các đơn vị trực thuộc và tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh.

Điều 42. Trách nhiệm của Kế toán trưởng Công ty

1. Thực hiện các quy định của pháp luật về tài chính - kế toán.
2. Tổ chức điều hành bộ máy kế toán để thực hiện nhiệm vụ của kế toán theo quyết định của Tổng Giám đốc nhằm đáp ứng yêu cầu quy định tại Luật kế toán và các văn bản hướng dẫn thi hành.
3. Tổ chức lập báo cáo tài chính toàn Công ty.
4. Chịu sự lãnh đạo của Tổng Giám đốc về chuyên môn nghiệp vụ.
5. Có quyền độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán khi thực hiện, kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi tài chính, các nghĩa vụ thu, nộp, thanh toán nợ; kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản, nguồn hình thành tài sản.
6. Báo cáo kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán với Tổng Giám đốc, HĐQT.
7. Chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc, HĐQT và pháp luật về các công việc thuộc phạm vi trách nhiệm quyền hạn của Kế toán trưởng theo quy định của Luật kế toán.

CHƯƠNG VIII.

MỐI QUAN HỆ TÀI CHÍNH GIỮA CÔNG TY VỚI DOANH NGHIỆP MÀ CÔNG TY CỔ CỔ PHẦN, VỐN GÓP; VỚI CÁC ĐƠN VỊ PHỤ THUỘC

Điều 43: Mối quan hệ tài chính giữa Công ty với các Doanh nghiệp mà Công ty có cổ phần, vốn góp.

1. Công ty thực hiện quản lý phần vốn đầu tư tại các các Doanh nghiệp mà Công ty có cổ phần, vốn góp theo quy định của Pháp luật và điều lệ của Công ty, Điều lệ của Doanh nghiệp đó. HĐQT Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông (đối với công ty cổ phần) hoặc chủ sở hữu vốn, thành viên góp vốn (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn).
2. Công ty có quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm đối với các Doanh nghiệp mà Công ty có cổ phần, vốn góp như sau:
 - a. Thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cổ đông hoặc thành viên góp vốn, chủ sở hữu theo quy định của Điều lệ Công ty, các quy định khác trong quy chế này và quy định pháp luật;
 - b. Cử Người đại diện để thực hiện quyền của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh trong các kỳ họp ĐHĐCĐ, HĐQT, Hội đồng thành viên;
 - c. Cử, bãi miễn, khen thưởng, kỷ luật Người đại diện phần vốn Công ty tại Doanh nghiệp khác, quyết định tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và các vấn đề đãi ngộ đối với Người đại diện;
 - d. Yêu cầu Người đại diện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình kết quả kinh doanh, tình hình tài chính, các nội dung khác có liên quan đến việc quản lý, giám sát tính hiệu quả của phần vốn góp tại Doanh nghiệp;
 - e. Tùy theo mức độ chi phối, Công ty có thể yêu cầu Doanh nghiệp mà Công ty có cổ phần, vốn góp lập các báo cáo theo yêu cầu quản lý của Công ty. Ngoài ra, Công ty có thể tổ chức việc kiểm tra báo cáo tài chính của Doanh nghiệp hoặc thuê tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Doanh nghiệp mà Công ty có cổ phần, vốn góp trong trường hợp cần thiết và phù hợp với các quy định tại điều lệ của Doanh nghiệp đó;
 - f. Giao nhiệm vụ và chỉ đạo Người đại diện bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp của Công ty tại các Doanh nghiệp mà Công ty có cổ phần, vốn góp. Yêu cầu Người đại diện báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Người đại diện, nhất là trong việc định hướng Doanh nghiệp mà Công ty có cổ phần, vốn góp chi phối để thực hiện các mục tiêu, chiến lược của Công ty;
 - g. Kiểm tra, giám sát hoạt động của Người đại diện, phát hiện những thiếu sót, yếu kém của Người đại diện để ngăn chặn chân chính kịp thời;

- h. Các quan hệ về kinh tế giữa Công ty với Doanh nghiệp mà Công ty có cổ phần, vốn góp được thực hiện như những pháp nhân độc lập thông qua hợp đồng kinh tế;
- i. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, theo quy chế quản lý vốn, quy chế Người đại diện vốn góp.

Điều 44. Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con

1. Đối với các Doanh nghiệp là công ty con của Công ty, vào thời điểm kết thúc năm tài chính, ngoài báo cáo và tài liệu theo quy định của pháp luật, Công ty còn phải lập các báo cáo sau đây:
 - a. Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty theo quy định của pháp luật về kế toán;
 - b. Báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh hàng năm của nhóm Công ty;
 - c. Báo cáo tổng hợp công tác quản lý, điều hành của nhóm Công ty.
2. Khi có yêu cầu của Người đại diện theo pháp luật của Công ty, Người đại diện theo pháp luật của công ty con phải cung cấp các báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết như quy định để lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tổng hợp của nhóm Công ty.
3. Các báo cáo, tài liệu quyết toán tài chính hàng năm của Công ty, công ty con và các báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp của cả nhóm Công ty phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty. Bản sao của các báo cáo, tài liệu quy định tại khoản này phải có ở các chi nhánh của Công ty.
4. Đối với công ty con, ngoài các báo cáo, tài liệu theo quy định của pháp luật, còn phải lập và đệ trình báo cáo tổng hợp về mua, bán và các giao dịch khác với Công ty.

Điều 45: Mối quan hệ tài chính giữa Công ty và công ty TNHH do Công ty làm chủ sở hữu.

Đối với công ty TNHH do Công ty là chủ sở hữu, Công ty có các quyền và nghĩa vụ sau về quản lý tài chính:

1. Quyền

- a. Quyết định các dự án đầu tư, vay, cho vay, các hợp đồng khác, mua bán tài sản có giá trị nằm ngoài phương án sản xuất kinh doanh hàng năm hoặc nhiều năm đã được Công ty mẹ phê duyệt;
- b. Quyết định tăng vốn điều lệ; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty TNHH do Công ty là chủ sở hữu cho tổ chức, cá nhân khác;
- c. Quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của công ty đó;
- d. Thu hồi toàn bộ giá trị tài sản của công ty TNHH do Công ty là chủ sở hữu sau khi công ty hoàn thành giải thể hoặc phá sản;
- e. Quyết định kế hoạch tài chính hàng năm của công ty TNHH ;
- f. Phê duyệt các dự án hợp tác liên doanh, đầu tư trong và ngoài nước;
- g. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty TNHH do Công ty là chủ sở hữu.

2. Nghĩa vụ:

- a. Góp vốn đầy đủ và đúng hạn như đã cam kết; trường hợp không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác;
- b. Phải xác định và tách biệt tài sản của Công ty và tài sản của công ty TNHH do Công ty là chủ sở hữu;
- c. Công ty chỉ được quyền rút vốn bằng cách chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác. Trường hợp rút một phần hoặc toàn bộ vốn đã góp dưới hình thức khác thì phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty TNHH do Công ty là chủ sở hữu. Trường hợp chuyển nhượng một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác, công ty TNHH do Công ty là chủ sở hữu phải đăng ký chuyển đổi thành công ty có loại hình tương ứng;
- d. Công ty không được rút lợi nhuận khi công ty TNHH do Công ty là chủ sở hữu không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn;
- e. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty TNHH do Công ty là chủ sở hữu.
- f. Tuân thủ điều lệ Công ty con.
- g. Tuân thủ quy định của pháp luật về hợp đồng và pháp luật có liên quan trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê, cho thuê và các giao dịch khác giữa Công ty và Công ty con.

Điều 46: Môi quan hệ tài chính giữa Công ty và Công ty TNHH HTV trở lên

Đối với công ty TNHH HTV trở lên, Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ với tư cách thành viên góp vốn thông qua Người đại diện và có các quyền và nghĩa vụ sau về quản lý tài chính:

1. Quyền:

- a. Biểu quyết các vấn đề về tài chính thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên trong phạm vi số vốn góp;
- b. Kiểm tra, xem xét, tra cứu, sao chép theo dõi các giao dịch, sổ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm;
- c. Được chia lợi nhuận tương ứng với phần vốn góp sau khi Doanh nghiệp đã nộp đủ thuế và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
- d. Được chia giá trị tài sản còn lại của tương ứng với phần vốn góp khi Doanh nghiệp giải thể hoặc phá sản;
- e. Được ưu tiên góp thêm vốn khi Doanh nghiệp đó tăng vốn điều lệ; được quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp theo quy định của pháp luật;
- f. Định đoạt phần vốn góp bằng cách chuyển nhượng, để thừa kế, tặng cho và cách khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Doanh nghiệp đó;
- g. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Doanh nghiệp đó.

2. Nghĩa vụ

- a. Góp đủ, đúng hạn số vốn đã cam kết và chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã cam kết góp;

- b. Không được rút vốn đã góp ra khỏi Doanh nghiệp dưới mọi hình thức, trừ trường hợp quy định tại các điều 52,53,54 và 68 của Luật Doanh nghiệp.

Điều 47: Mối quan hệ tài chính giữa Công ty và công ty Cổ phần

Đối với công ty Cổ phần, Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ với tư cách Cổ đông thông qua Người đại diện và có các quyền và nghĩa vụ sau về quản lý tài chính:

Đối với cổ phần phổ thông:

1. Quyền:

- a. Tham dự và phát biểu trong các ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết các vấn đề về tài chính tương ứng với số cổ phần sở hữu;
- b. Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ;
- c. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông;
- d. Được tự do chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông, trừ trường hợp quy định tại khoản 3,4 Điều 119 của Luật Doanh nghiệp;
- e. Khi Doanh nghiệp giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Doanh nghiệp đó;
- f. Nếu Công ty là Cổ đông hoặc cùng với các cổ đông khác lập thành nhóm cổ đông sở hữu từ **5%** tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng thì có quyền đề cử người vào HĐQT, Ban kiểm soát; xem xét và trích lục báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát.

2. Nghĩa vụ:

- a. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày Doanh nghiệp đó được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- b. Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Doanh nghiệp đó trong phạm vi số vốn đã góp vào;
- c. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Doanh nghiệp đó dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Doanh nghiệp đó hoặc người khác mua lại cổ phần.

Đối với cổ phần ưu đãi:

Thực hiện theo quy định của Doanh nghiệp mà Công ty sở hữu cổ phần.

Điều 48. Mối quan hệ tài chính giữa Công ty và đơn vị phụ thuộc

1. Các đơn vị phụ thuộc Công ty như chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm bán hàng, kho... không có vốn và tài sản riêng.
2. Đơn vị phụ thuộc được Công ty giao vốn, tài sản và các nguồn lực khác để quản lý, sử dụng phù hợp với quy mô và nhiệm vụ kinh doanh. Đơn vị phụ thuộc chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn được giao. Người đứng đầu các đơn vị phụ thuộc là người trực tiếp quản lý sử dụng tiền vốn và các khoản công nợ khác.
3. Toàn bộ vốn và tài sản tại đơn vị phụ thuộc thuộc sở hữu của Công ty.

4. Công ty có thể ủy quyền cho các đơn vị phụ thuộc thực hiện một số nhiệm vụ trong công tác quản lý tài chính và hạch toán kế toán. Việc ủy quyền thực hiện thông qua các quy chế về tổ chức, hoạt động hoặc văn bản ủy quyền cụ thể được Tổng Giám đốc Công ty ban hành bằng văn bản phổ biến tới từng đơn vị phụ thuộc.
5. Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của đơn vị phụ thuộc.
6. Công ty được quyền điều động vốn và tài sản của các đơn vị phụ thuộc theo phương án được HĐQT phê duyệt.
7. Công ty thực hiện chế độ hạch toán tập trung. Kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị phụ thuộc được thể hiện trong Báo cáo tài chính của Công ty.
8. Kế khai nộp thuế và hạch toán lợi nhuận của chi nhánh:
 - a. Chi nhánh có trách nhiệm kê khai và nộp thuế môn bài và các khoản thuế GTGT phát sinh cho cơ quan thuế tại địa phương nơi trú đóng;
 - b. Việc nộp các khoản thuế khác như: thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt...(nếu có), theo quy định chung của pháp luật thuế;
 - c. Báo cáo hạch toán các khoản lợi nhuận phát sinh về cho Công ty quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành với cơ quan thuế nơi Công ty đặt trụ sở.

CHƯƠNG IX.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 49. Xử lý vi phạm Quy chế quản lý tài chính

Các Bộ phận, cá nhân nào có hành vi vi phạm Quy chế, tùy theo mức độ vi phạm và mức độ hậu quả gây ra đều phải chịu hình thức kỷ luật tương xứng theo quy định của Công ty.

Điều 50. Tổ chức thực hiện

1. Quy chế này bao gồm 9 chương 50 điều.
2. Quy chế quy định cụ thể về việc quản lý tài chính của Công ty, việc tổ chức thực hiện các quy định về phân cấp quản lý tài chính và các vấn đề về quản lý tài chính khác phải dựa trên những quy định của pháp luật hiện hành và các quy chế khác của Công ty có liên quan.
3. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày HĐQT ký quyết định ban hành và thay thế Quyết định số 47/QĐ-CT ngày 18 tháng 11 năm 2015. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc cần bổ sung, sửa đổi, Tổng Giám đốc trình HĐQT Công ty xem xét quyết định. *huat*

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Nguyễn Việt Tường